TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

SỔ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

Chương trình đào tạo, bồi dưỡng: Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản
Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: từ ngày 25/9/2017 đến ngày 20/10/2017
Hội đồng thi: Trung tâm Công nghệ thông tin - Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
Quyết định công nhận kết quả đạt yêu cầu cấp chứng chỉ số 398/QĐ-ĐHKTCN, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
01	Trần Thị Thúy	Anh	13/03/1997	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	7,00	9,25	0214401	K03CB-01	Trần Thị Thúy Anh	15/12
02	Hà Quỳnh	Anh	16/12/1997	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	8,00	7,75	0214402	K03CB-02	Hà Quỳnh Anh	15/12
03	Trương Thị Tuyết	Băng	16/08/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,00	6,00	0214403	K03CB-03	Trương Thị Tuyết Băng	14/11
04	Dương Tấn	Bình	21/07/1997	Sóc Trăng	Nam	Khmer	7,33	9,00	0214404	K03CB-04	Dương Tấn Bình	10/11
05	Nguyễn Văn	Cầm	17/10/1995	Sóc Trăng	Nam	Kinh	8,00	9,00	0214405	K03CB-05	Nguyễn Văn Cầm	09/11/17
06	Hồ Văn	Chất	18/03/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	6,00	7,00	0214406	K03CB-06	Hồ Văn Chất	09/11
07	Đỗ Ngọc	Châu	30/07/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	6,33	8,25	0214407	K03CB-07	Đỗ Ngọc Châu	13/11

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
08	Phạm Ngọc Kim	Chi	13/11/1997	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,33	7,00	0214408	K03CB-08	Phạm Ngọc Kim Chi	09/12
09	Huỳnh Thị Hồng	Diễm	12/09/1995	Hậu Giang			6,33	6,75	0214409	K03CB-09	Huỳnh Thị Hồng Diễm	13/11
10	Nguyễn Trí	Duẩn	01/01/1980	Cần Thơ	Nam	Kinh	6,67	5,75	0214410	K03CB-10	Nguyễn Trí Duẩn	09/11
11	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/01/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	8,67	8,00	0214411	K03CB-11	Nguyễn Thị Phương Dung	17/11
12	Nguyễn Thị Thùy	Dương	01/01/1994	Bến Tre	Nữ	Kinh	9,33	8,75	0214412	K03CB-12	Nguyễn Thị Thùy Dương	16/11
13	Lưu Trường	Giang	15/08/1996	Cần Thơ	Nam	Kinh	6,67	6,00	0214413	K03CB-13	Lưu Trường Giang	10/11
14	Phạm Văn	Giang	10/10/1980	Cà Mau	Nam		5,00	6,25	0214414	K03CB-14	Phạm Văn Giang	13/11
15	Huỳnh Út	Giáo	01/01/1997	Kiên Giang	Nữ	Khmer	8,33	7,00	0214415	K03CB-15	Huỳnh Út Giáo.	22/11
16	Nguyễn Thị	Hà	01/07/1996	Nam Định	Nữ	Kinh	8,67	6,25	0214416	K03CB-16	Nguyễn Thị Hà	09/12
17	Vương Ngọc	Hải	11/04/1963	Cần Thơ	nam	Kinh	6,33	5,00	0214417	K03CB-17	VƯƠNG NGỌC HẢI	09/11/2017
18	Lý Thị Đông	Hằng	06/09/1994	Sóc Trăng	nữ	Khmer	7,00	5,00	0214418	K03CB-18	Lý Thị Đông Hằng	16/11
19	Đỗ Trung	Hậu	24/05/1981	Sóc Trăng	Nam	Kinh	8,00	8,50	0214419	K03CB-19	Đỗ Trung Hậu	29/11

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
20	Lê Thị	Hiếu	12/10/1991	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,67	5,75	0214420	K03CB-20	Lê Thị Hiếu	17/11
21	Nguyễn Bảo	Hil	21/06/1997	Cà Mau	Nam	Kinh	5,33	9,00	0214421	K03CB-21	Nguyễn Bảo Hil	15/11
22	Nguyễn Phúc	Hòa	17/09/1989	Bình Thuận	Nam	Kinh	7,33	6,00	0214422	K03CB-22	Nguyễn Phúc Hòa	13/11
23	Bùi Chí	Hòa	20/11/1997	An Giang	Nam	Kinh	6,00	8,00	0214423	K03CB-23	Bùi Chí Hòa	22/11
24	Ngô Thị Hoài	Hương	09/08/1993	Vũng Tàu	Nữ	Kinh	7,67	7,00	0214424	K03CB-24	Ngô Thị Hoài Hương	21/11
25	Phan Thị Mộng	Kha	16/04/1996	An Giang	Nữ	Kinh	6,67	6,75	0214425	K03CB-25	Phan Thị Mộng Kha	09/11
26	Nguyễn Hoàng	Khang	14/02/1997	Cần Thơ			6,67	7,00	0214426	K03CB-26		
27	Nguyễn Ngọc Đăng	Khoa	26/06/1991	Cần Thơ	Nam	Kinh	5,33	6,25	0214427	K03CB-27	Nguyễn Ngọc Đăng Khoa	09/11
28	Nguyễn Thiên	Lam	07/07/1997	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	7,00	5,50	0214428	K03CB-28	Nguyễn Thiên Lam	13/12
29	Phạm Thanh	Lâm	03/10/1995	Cần Thơ	Nam	Kinh	7,33	5,00	0214429	K03CB-29	PHẠM THANH LÂM	10/11
30	Danh Thị	Lan	16/04/1994	Kiên Giang	Nữ	Khmer	7,33	5,00	0214430	K03CB-30	DANH THỊ LAN	22/11
31	Đào Duy	Lân	05/07/1997	Cần Thơ	Nam	Kinh	7,67	8,75	0214431	K03CB-31	ĐÀO DUY LÂN	8/12

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
32	Đặng Thị Thùy	Linh	26/04/1980	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,67	6,25	0214432	K03CB-32	Đặng Thị Thùy Linh	17/11
33	Tô Thị Thùy	Loan	04/06/1995	An Giang	Nữ	Kinh	8,00	9,00	0214433	K03CB-33	Tô Thị Thùy Loan	17/11
34	Nguyễn Thị Cẩm	Loan	22/12/1996	Kiên Giang	Nữ	Kinh	6,67	5,50	0214434	K03CB-34	Nguyễn Thị Cẩm Loan	02/07/18
35	Huỳnh Trương Hữu	Lộc	03/01/1997	Đồng Tháp	Nam	Kinh	5,00	6,75	0214435	K03CB-35	Huỳnh Trương Hữu Lộc	13/11
36	Cao Vũ	Luân	14/10/1996	Hậu Giang	Nam	Kinh	7,67	6,75	0214436	K03CB-36	Cao Vũ Luân	23/11
37	Bùi Thị	Lượm	30/01/1997	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,33	5,75	0214437	K03CB-37	Bùi Thị Lượm	01/4/18
38	Nguyễn Hoàng	Luôn	10/09/1996	Cần Thơ	Nam	Kinh	6,33	7,25	0214438	K03CB-38	Nguyễn Hoàng Luôn	09/11/17
39	Đoàn Thị Tuyết	Mai	27/03/1996	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	6,67	6,75	0214439	K03CB-39	Đoàn Thị Tuyết Mai	08/11/17
40	Phạm Thanh	Mai	24/02/1997	An Giang	Nữ	Kinh	5,67	5,00	0214440	K03CB-40	Phạm Thanh Mai	01/4/18
41	Trang Nguyệt	Minh	06/06/1992	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,67	5,00	0214441	K03CB-41	Trang Nguyệt Minh	09/11
42	Phan Hồng	Mức	16/06/1995	Bạc Liêu			8,00	8,75	0214442	K03CB-42		
43	Trần Ngọc Diễm	Ngân	22/09/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,00	5,25	0214443	K03CB-43	Trần Ngọc Diễm Ngân	09/11/17

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
44	Thái Lê Kim	Ngân	02/09/1997	An Giang	Nữ	Kinh	6,00	6,00	0214444	K03CB-44	Thái Lê Kim Ngân	13/12
45	Nguyễn Bích	Ngân	29/01/1990	Cà Mau	nữ	Kinh	6,33	6,25	0214445	K03CB-45	Nguyễn Bích Ngân	30/11
46	Lê Thị Thu	Ngân	02/10/1996	Vĩnh Long	nữ	Kinh	7,67	7,25	0214446	K03CB-46	Lê Thị Thu Ngân	30/11
47	Quan Thị Trúc	Ngân	01/12/1997	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	6,33	7,75	0214447	K03CB-47	Quan Thị Trúc Ngân	22/11
48	Lê Trọng	Nghĩa	22/08/1995	Bạc Liêu	Nam	Kinh	6,67	8,50	0214448	K03CB-48	Lê Trọng Nghĩa	05/11/2012
49	Trần Hải	Ngọc	25/02/1997	Cà Mau	Nữ	Kinh	5,33	6,00	0214449	K03CB-49	Trần Hải Ngọc	09/11/12
50	Nguyễn Huỳnh	Như	12/12/1995	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,67	6,00	0214450	K03CB-50	Ng Huỳnh Như	
51	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	20/05/1997	An Giang	Nữ	Kinh	6,67	7,75	0214451	K03CB-51	Nguyễn Thị Huỳnh Như	17/11
52	Trang Tấn	Phát	15/01/1992	Trà Vinh	Nam	Kinh	8,00	8,00	0214452	K03CB-52	Trang Tấn Phát	24/11
53	Dương Hoàng	Phong	09/03/1995	Cà Mau	Nam	Kinh	7,00	7,25	0214453	K03CB-53	Dương Hoàng Phong	16/11
54	Ngô Hoàng	Phú	03/03/1993	Kiên Giang	Nam	Kinh	7,67	8,00	0214454	K03CB-54	Ngô Hoàng Phú	09/11
55	Lê Hoàng Thiên	Phương	11/06/1993	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,33	8,00	0214455	K03CB-55	Lê Hoàng Thiên Phương	17/11

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
56	Trần Thị Mỹ	Qui	30/10/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	8,00	7,75	0214456	K03CB-56	Trần Thị Mỹ Qui	09/02/18
57	Võ Thị Thúy	Quyên	17/05/1993	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	6,33	7,75	0214457	K03CB-57	Võ Thị Thúy Quyên	09/11
58	Cao Như	Quỳnh	27/08/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	7,33	8,00	0214458	K03CB-58	Cao Như Quỳnh	14/11
59	Phan Mỹ	Sang	15/06/1996	Kiên Giang	Nữ	Kinh	6,67	5,00	0214459	K03CB-59	Phan Mỹ Sang	10/4/18
60	Nguyễn Hoàng	Sơn	13/01/1993	Cần Thơ	Nam	Kinh	5,33	5,00	0214460	K03CB-60	Nguyễn Hoàng Sơn	13/11
61	Châu Thanh	Tâm	25/11/1994	An Giang			7,00	8,00	0214461	K03CB-61	Châu Thanh Tâm	20/11
62	Đinh Thị	Thăm	20/02/1996	Gia Lai	Nữ	Ba na	6,67	6,75	0214462	K03CB-62	Đinh Thị Thăm	23/11
63	Nguyễn Vang	Thanh	03/08/1995	Tiền Giang	Nam	Kinh	6,67	7,50	0214463	K03CB-63	Nguyễn Vang Thanh	16/11
64	Hồ Minh	Thành	09/11/1995	Kiên Giang	Nam	Kinh	7,33	9,00	0214464	K03CB-64	Hồ Minh Thành	21/05/18
65	Nguyễn Thị Kim	Thi	27/08/1996	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	5,67	6,25	0214465	K03CB-65	Nguyễn Thị Kim Thi	03/11/18
66	Nguyễn Thị Kim	Thoa	04/08/1996	An Giang	Nữ	Kinh	7,00	5,25	0214466	K03CB-66	Nguyễn Thị Kim Thoa	14/12
67	Nguyễn Lê Anh	Thư	15/07/1995	Trà Vinh	Nữ	Kinh	6,33	9,25	0214467	K03CB-67	Nguyễn Lê Anh Thư	09/11

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
68	Huỳnh Minh	Thuận	04/08/1997	Đồng Tháp	Nam	Kinh	5,33	8,00	0214468	K03CB-68	Huỳnh Minh Thuận	13/11
69	Lê Diễm	Thúy	01/01/1986	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	6,33	7,00	0214469	K03CB-69	Lê Diễm Thúy	13/11
70	Ngô Diệp	Thúy	22/07/1992	Cà Mau	Nữ	Kinh	6,33	8,50	0214470	K03CB-70	Ngô Diệp Thúy	10/11
71	Phạm Thị	Thùy	30/04/1994	Kiên Giang	Nữ	Kinh	8,33	9,25	0214471	K03CB-71	Phạm Thị Thùy	13/11
72	Phạm Thị Thanh	Tiền	16/06/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,00	6,75	0214472	K03CB-72	Phạm Thị Thanh Tiền	04/12
73	Nguyễn Văn	Tỏa	03/07/1997	Cần Thơ	Nam	Kinh	7,33	9,00	0214473	K03CB-73	Nguyễn Văn Tỏa	09/11/2017
74	Phan Thanh	Toàn	07/09/1994	Sóc Trăng	Nam	Kinh	6,67	9,50	0214474	K03CB-74	Phan Thanh Toàn	10/11
75	Trần Thanh	Toàn	04/04/1999	Cần Thơ	Nam	Kinh	5,67	5,50	0214475	K03CB-75	Trần Thanh Toàn	13/11
76	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	05/05/1999	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	7,00	5,25	0214476	K03CB-76	Ng T. Ngọc Trâm	16/11
77	Hoàng Thị Bích	Trâm	01/02/1997	Cà Mau	Nữ	Kinh	5,67	8,00	0214477	K03CB-77	Hoàng Thị Bích Trâm	10/11
78	Nguyễn Quách Ngọc	Trâm	20/06/1996	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	8,33	9,25	0214478	K03CB-78	Ng Quách Ngọc Trâm	13/11
79	Cao Ngọc	Trâm	15/07/1996	Cà Mau	Nữ	Kinh	6,33	5,25	0214479	K03CB-79	Cao Ngọc Trâm	08/3/16

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
80	Phạm Thị Bích	Trăm	06/09/1997	Bến Tre	Nữ	Kinh	5,33	7,50	0214480	K03CB-80	Phạm Thị Bích Trăm	13/3/18
81	Nguyễn Mai	Trân	24/12/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,33	5,75	0214481	K03CB-81	Nguyễn Mai Trân	15/11
82	Nguyễn Thị Huỳnh	Trân	24/12/1997	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	5,33	7,25	0214372	K03CB-82	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	14/11
83	Nguyễn Thị Bảo	Trân	23/09/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	5,33	8,00	0214373	K03CB-83	Nguyễn Thị Bảo Trân	08/11/2017
84	Chung Nhất Thiên	Trang	02/02/1995	Cà Mau	Nữ	Kinh	8,33	8,25	0214374	K03CB-84	Chung Nhất Thiên Trang	16/11
85	Nguyễn Bích	Trang	09/11/1996	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	6,67	7,50	0214375	K03CB-85	Nguyễn Bích Trang	17/11
86	Nguyễn Thùy	Trang	09/03/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	7,67	7,00	0214376	K03CB-86	Nguyễn Thùy Trang	15/11
87	Nguyễn Cao	Trí	14/11/1997	Bến Tre	Nam	Kinh	6,00	8,25	0214377	K03CB-87	Nguyễn Cao Trí	20/11/2017
88	Nguyễn Ngọc	Trí	17/02/1995	Tiền Giang	Nam	Kinh	8,00	9,75	0214378	K03CB-88	Nguyễn Ngọc Trí	21/11
89	Trần Kim	Trinh	25/07/1996	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	6,67	7,00	0214379	K03CB-89	Trần Kim Trinh	03/11/18
90	Đỗ Quang	Trường	04/06/1996	Cần Thơ	Nam	Kinh	6,33	6,25	0214380	K03CB-90	Đỗ Quang Trường	15/11
91	Phan Ngô Cẩm	Tú	25/08/1995	Trà Vinh	Nữ	Kinh	6,00	8,00	0214381	K03CB-91	Phan Ngô Cẩm Tú	20/11

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
92	Đinh Thị Ánh	Tuyết	05/10/1995	Kiên Giang	Nữ	Kinh	7,00	7,50	0214382	K03CB-92	Đinh Thị Ánh Tuyết	
93	Nguyễn Lập Phụng	Uyên	30/05/1996	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,67	8,25	0214383	K03CB-93	Nguyễn Lập Phụng Uyên	
94	Nguyễn Thị Bích	Vân	21/06/1993	Cần Thơ			7,33	5,50	0214384	K03CB-94		
95	Lê Văn	Vịnh	19/09/1994	Bạc Liêu	Nam	Kinh	7,00	6,75	0214385	K03CB-95	Lê Văn Vịnh	
96	Trương Minh	Vũ	21/03/1991	Cần Thơ	Nam	Kinh	8,00	8,75	0214386	K03CB-96	Trương Minh Vũ	
97	Đồng Ngọc Yến	Xuân	16/01/1993	Kiên Giang	Nữ	Kinh	7,33	7,75	0214387	K03CB-97	Đồng Ngọc Yến Xuân	
98	Huỳnh Kim	Yến	09/01/1997	Kiên Giang	Nữ	Hoa	6,33	5,25	0214388	K03CB-98	Huỳnh Kim Yến	
99	Nguyễn Thị Hải	Yến	03/04/1999	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,67	6,25	0214389	K03CB-99	Nguyễn Thị Hải Yến	
100	Võ Hải	Yến	03/02/1996	Bạc Liêu	Nữ	Kinh	7,33	6,25	0214390	K03CB-100	Võ Hải Yến	
101	Lý Thị Kim	Yến	23/11/1995	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	8,00	7,75	0214391	K03CB-101	Lý Thị Kim Yến	
102	Phạm Thị Kim	Yến	18/06/1997	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	8,67	5,75	0214392	K03CB-102	Phạm Thị Kim Yến	
103	Lưu Siếu	Hển	01/08/1996	Sóc Trăng	Nữ	Hoa	6,67	6,00	0214393	K03CB-103	Lưu Siếu Hển	

Số TT	Họ và tên người học		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm trắc nghiệm	Điểm thực hành	Số hiệu chứng chỉ	Vào sổ cấp CC số	Người nhận CC ký nhận, ghi rõ họ tên	Ghi chú
104	Võ Thị Kim	Khoa	05/03/1997	Vĩnh Long	Nữ	Kinh	6,67	5,75	0214394	K03CB-104	03/11/2018 Võ Thị Kim Khoa	
105	Nguyễn Văn	Nhơn	17/05/1996	Vĩnh Long	Nam	Kinh	5,33	5,50	0214395	K03CB-105	Nguyễn Văn Nhơn	08/11/2017
106	Nguyễn Tú	Quyên	1991	Bạc Liêu			6,00	6,25	0214396	K03CB-106		
107	Lê Thị Mỹ	Quyên	11/02/1997	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,33	6,00	0214397	K03CB-107	Lê Thị Mỹ Quyên	7/12
108	Nguyễn Thị Cẩm	Thúy	27/05/1997	Cần Thơ	Nữ	Kinh	6,00	5,00	0214398	K03CB-108	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	8/12
109	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	17/12/1997	Đồng Tháp	Nữ	Kinh	6,00	8,00	0214399	K03CB-109	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	8/12
110	Cao Mỹ	Tiếng	08/08/1990	Hậu Giang	Nữ	Kinh	7,00	6,00	0214400	K03CB-110	Cao Mỹ Tiếng	09/11/17

Cần Thơ, ngày 01 tháng 11 năm 2017

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trương Minh Nhật Quang